

Số: /2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập phương án sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường bàn giao cho địa phương quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 125/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định 118/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 48/2024/TT-BTNMT của Bộ Trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi Trường quy định định mức Kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Căn cứ Thông tư số 51/2024/TT-BTNMT của Bộ Trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi Trường quy định định mức Kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của ở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật để lập phương án sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường bàn giao cho địa phương quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật lập phương án sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường bàn giao cho địa phương quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định có hiệu lực từ ngày tháng năm 2026.

2. Các dự án, công trình về lập phương án sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường bàn giao cho địa phương quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La đã triển khai thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

a) Đối với khối lượng công việc đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đối với khối lượng công việc chưa thực hiện thì điều chỉnh, bổ sung dự toán và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Quyết định này.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ Pháp luật - Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các Ban của Đảng;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Sơn La;
- VP ĐDBQH&HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tư pháp, NN&MT;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh
- Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo và PT&TH tỉnh Sơn La;
- Lưu: VT, THKT - Thiện 20 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

Phụ lục

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT CÓ NGUỒN GỐC TỪ CÁC NÔNG, LÂM TRƯỜNG BÀN GIAO CHO ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm định mức về lao động; công cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; sử dụng máy móc, thiết bị để lập phương án sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường bàn giao cho địa phương quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

II. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường các cấp; các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về lập phương án sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường bàn giao cho địa phương quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

III. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Nghị định số 106/2020/NĐ-CP của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Thông tư 141/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thanh phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

IV. THÀNH PHẦN CỦA ĐỊNH MỨC

Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập phương án sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường bàn giao cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích theo quy hoạch trên địa bàn tỉnh Sơn La gồm các định mức thành phần sau

1. Định mức lao động: Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Lao động kỹ thuật quy định trong định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

Thành phần của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

b) Định biên: xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT;

c) Định mức: thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp.

2. Các định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; sử dụng máy móc, thiết bị thực hiện theo quy định tại các Điều 17, 18, 19, 21 Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

V. TỪ NGỮ VIẾT TẮT

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Kỹ sư bậc 1	KS1
2	Kỹ sư bậc 2	KS2
3	Kỹ sư bậc 3	KS3
4	Kỹ sư bậc 4	KS4
5	Số thứ tự	STT
6	Công suất	C/suất
7	Định mức	ĐM
8	Đơn vị tính	ĐVT

Phần II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

1. Nội dung công việc

a) Công tác chuẩn bị

- Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác lập phương án sử dụng đất.

- Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác lập phương án sử dụng đất.

b) Thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa

- Thu thập các thông tin, tài liệu

+ Thu thập các văn bản, tài liệu về căn cứ lập phương án.

+ Thu thập các thông tin, tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; xác định ranh giới, diện tích, tình hình quản lý, sử dụng, hiện trạng đất đai tại khu vực lập phương án sử dụng đất; các quy hoạch liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất khu vực lập phương án.

+ Thu thập các thông tin, tài liệu như: Hồ sơ, tài liệu quản lý, sử dụng đất do công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương, hồ sơ đang quản lý tại địa phương, hồ sơ do người sử dụng đất cung cấp và hồ sơ, tài liệu khác có liên quan;

+ Thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất.

+ Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.

+ Xác định nguồn gốc đất; Công khai kết quả xác định nguồn gốc đất.

+ Báo cáo chuyên đề về thu thập thông tin tài liệu

- Điều tra, khảo sát thực địa

+ Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa: Về vị trí, ranh giới, diện tích, nguồn gốc sử dụng của từng đối tượng sử dụng khi các công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương, trong đó phải thể hiện rõ: đất công ty tự tổ chức sản xuất, giao khoán đất theo các hình thức, cho thuê, cho mượn, liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư, lấn đất, chiếm đất và tranh chấp; xác định các đối tượng ưu tiên sử dụng đất quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2025/QH15.

+ Xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa.

+ Điều tra, khảo sát thực địa.

+ Chỉnh lý, bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

- Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu
- Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu.
- c) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
 - Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên
 - + Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.
 - + Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.
 - + Phân tích hiện trạng môi trường.
 - + Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
 - Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.
 - + Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.
 - + Phân tích các vấn đề liên quan đến quốc phòng, an ninh.
 - + Phân tích tình hình, số lượng đồng bào dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo tại địa phương không có đất hoặc thiếu đất sản xuất, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.
 - + Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng; các công trình công cộng của địa phương.
 - + Đánh giá chung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.
 - Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.
- d) Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; phân tích đánh giá quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành lĩnh vực có liên quan
 - Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất của quỹ đất được bàn giao.
 - + Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.
 - + Tình hình quản lý, sử dụng đất.
 - + Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.
 - + Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân.
 - Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ xây dựng phương án sử dụng đất.

Diện tích lập phương án sử dụng đất (ha)	Tỷ lệ bản đồ
Dưới 120	1:1.000
Từ 120 đến 500	1:2.000
Trên 500 đến 3.000	1:5.000
Trên 3.000	1: 10.000

- Phân tích đánh giá quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành lĩnh vực có liên quan.

- + Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2025/QH15 đối với Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, và quy hoạch ngành lĩnh vực cấp tỉnh trong Quy hoạch tỉnh.

- + Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2025/QH15 đối với quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch chung xây dựng.

- + Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2025/QH15 đối với quy hoạch ngành lĩnh vực có liên quan.

đ) Xây dựng phương án sử dụng đất

- Xây dựng phương án sử dụng đất

- + Xác định vị trí, diện tích và hình thức sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2025/QH15.

- + Xác định các đối tượng được ưu tiên sử dụng đất quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2025/QH15.

- Đánh giá tác động của phương án sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Xác định các giải pháp thực hiện phương án sử dụng đất.

- Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu, biểu đồ (nếu có).

- Lập bản đồ phương án sử dụng đất (theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng phương án sử dụng đất).

- Xây dựng Báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất.

e) Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất và các thành phần hồ sơ có liên quan kèm theo phương án

- Tổ chức Hội nghị lấy ý kiến về phương án sử dụng đất.

- Sau Hội nghị, hoàn thiện Báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, biểu đồ (nếu có); hệ thống bản đồ phương án sử dụng đất.

- Dự thảo các văn bản trình thẩm định phương án sử dụng đất.

- Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình thẩm định phương án dụng đất.

1.6. 5. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phương án dụng đất; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu và trình phê duyệt phương án sử dụng đất sau khi họp thẩm định.

g) In ấn giao nộp sản phẩm: gồm báo cáo thuyết minh (05 bộ), bản đồ hiện trạng (5 bộ), bản đồ phương án sử dụng đất (5 bộ).

2. Định mức

Bảng số 01

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên (người/nhóm)	Định mức (Công nhóm/tỉnh TB)	
				Chia ra	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị				
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác lập phương án sử dụng đất.	Bộ phương án	1KS4	2	
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác lập phương án sử dụng đất.	Bộ phương án	1KS4	2	
2	Thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa				
2.1	Thu thập các thông tin, tài liệu				
2.1.1	Thu thập các văn bản, tài liệu về căn cứ lập phương án	Bộ phương án	1KS4	2	
2.1.2	Thu thập các thông tin, tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; hồ sơ ranh giới, diện tích, tình hình quản lý, sử dụng, hiện trạng đất đai; các quy hoạch liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất khu vực lập phương án.	Bộ phương án	5(4KS3, 1KS1)	6	
2.1.3	Thu thập các thông tin, tài liệu về quản lý, sử dụng đất do công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương, hồ sơ do người sử dụng đất cung cấp và hồ sơ, tài liệu khác có liên quan;	Bộ phương án	5(4KS3, 1KS1)	3	
2.1.4	Thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất	Bộ phương án	5(4KS3, 1KS1)	2,7	
2.1.5	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	Bộ phương án	5(4KS3, 1KS1)	4,3	
2.1.6	Xác định nguồn gốc đất; Công khai kết quả xác định nguồn gốc đất	Thửa	1KS4	1	
2.1.7	Báo cáo chuyên đề về thu thập thông tin tài liệu	Bộ phương án	3(1KS2+2KS3)	2	
2.2	Điều tra, khảo sát thực địa.				
2.2.1	Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; Xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa	Bộ phương án	5(4KS3, 1KS1)		1
2.2.2	Điều tra, khảo sát thực địa	Bộ phương án	5(4KS3, 1KS1)		4
2.2.3	Chỉnh lý, bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.	Bộ phương án	5(4KS3, 1KS1)		1

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên (người/nhóm)	Định mức (Công nhóm/tỉnh TB)	
				Chia ra	
				Nội nghệp	Ngoại nghệp
2.3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.	Bộ phương án	5(4KS3, 1KS1)	5	
2.4	Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu	Bộ phương án	5(4KS3, 1KS1)	3	
3	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội				
3.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên				
3.1.1	<i>Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên</i>	Bộ phương án	5(4KS3, 1KS1)	4	
3.1.2	<i>Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên</i>	Bộ phương án	5(4KS3, 1KS1)	2	
3.1.3	<i>Phân tích hiện trạng môi trường</i>	Bộ phương án	5(4KS3, 1KS1)	1	
3.1.4	<i>Đánh giá chung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội</i>	Bộ phương án	5(4KS3, 1KS1)	1	
3.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh				
3.2.1	<i>Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội</i>	Bộ phương án	5(4KS3, 1KS1)	2	
3.2.2	<i>Phân tích các vấn đề liên quan đến quốc phòng, an ninh.</i>	Bộ phương án	5(4KS3, 1KS1)	2	
3.2.3	<i>Phân tích tình hình, số lượng đồng bào dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo tại địa phương không có đất hoặc thiếu đất sản xuất, tập quán có liên quan đến sử dụng đất</i>	Bộ phương án	5(4KS3, 1KS1)	1	
3.2.4	<i>Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng; các công trình công cộng của địa phương</i>	Bộ phương án	5(4KS3, 1KS1)	1	
3.2.5	<i>Đánh giá chung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh</i>	Bộ phương án	5(4KS3, 1KS1)	1	
3.3	Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	Bộ phương án	5(4KS3, 1KS1)	3	
4	Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; phân tích đánh giá quy hoạch chung của tỉnh và các quy hoạch các lĩnh vực có liên quan				
4.1	Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất của quỹ đất được bàn giao				
4.1.1	<i>Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất</i>	Bộ phương án	3(1KS2+2KS3)	4	

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên (người/nhóm)	Định mức (Công nhóm/tỉnh TB)	
				Chia ra	
				Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
4.1.2	<i>Tình hình quản lý, sử dụng đất</i>	Bộ phương án	3(1KS2+2KS3)	4	
4.1.3	<i>Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất</i>	Bộ phương án	3(1KS2+2KS3)	4	
4.1.4	<i>Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân</i>	Bộ phương án	3(1KS2+2KS3)	4	
4.2	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ xây dựng phương án sử dụng đất.	Bộ phương án	3(1KS2+2KS3)	10	
4.3	Phân tích đánh giá quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành lĩnh vực có liên quan				
4.3.1	<i>Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 điều 181 Luật Đất đai đối với Quy hoạch chung của tỉnh</i>	Bộ phương án	3(2KS3 + 1KS1)	5	
4.3.2	<i>Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 điều 181 Luật Đất đai đối với quy hoạch sử dụng đất cấp xã</i>	Bộ phương án	3(2KS3 + 1KS1)	5	
4.3.3	<i>Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 điều 181 Luật Đất đai đối với quy hoạch các lĩnh vực có liên quan</i>	Bộ phương án	3(2KS3 + 1KS1)	5	
5	Xây dựng phương án sử dụng đất				
5.1	Xây dựng phương án sử dụng đất				
5.1.1	<i>Xác định vị trí, diện tích và hình thức sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai 2024</i>	Bộ phương án	3(1KS2+2KS3)	5	
5.1.2	<i>Xác định các đối tượng được ưu tiên sử dụng đất quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai</i>	Bộ phương án	3(1KS2+2KS3)	5	
5.2	Đánh giá tác động của phương án sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh	Bộ phương án	3(1KS2+2KS3)	5	
5.3	Xác định các giải pháp thực hiện phương án sử dụng đất	Bộ phương án	3(1KS2+2KS3)	5	
5.4	Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu, biểu đồ (nếu có)	Bộ phương án	3(1KS2+2KS3)	5	
5.5	Lập bản đồ phương án sử dụng đất	Bộ phương án	3(1KS2+2KS3)	10	
5.6	Xây dựng báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất.	Bộ phương án	3(1KS2+2KS3)	10	
6	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất và các thành phần hồ sơ có liên quan kèm theo phương án	Bộ phương án			
6.1	Tổ chức Hội nghị lấy ý kiến về phương án sử dụng đất	Bộ phương án	3(1KS2+2KS3)	2	

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên (người/nhóm)	Định mức (Công nhóm/tỉnh TB)	
				Chia ra	
				Nội nghệ	Ngoại nghệ
6.2	Sau Hội nghị. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, biểu đồ (nếu có); hệ thống bản đồ phương án sử dụng đất.	Bộ phương án	3(1KS2+2KS3)	3	
6.3	Dự thảo các văn bản trình thẩm định phương án sử dụng đất (cơ quan chuyên môn nhà nước thực hiện)	Bộ phương án			
6.4	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình thẩm định phương án dụng đất	Bộ phương án	1KS1	1	
6.5	Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phương án dụng đất; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu và trình phê duyệt phương án sử dụng đất sau khi thẩm định.	Bộ phương án			
7	In ấn giao nộp sản phẩm	Bộ phương án	1(KS1)	1	

Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng số 01 nêu trên không bao gồm công việc tại điểm 2.1.6 tính cho 01 bộ phương án. Định mức quy định trong định mức này áp dụng đối với việc lập phương án sử dụng đất với quy mô diện tích 500 ha, hệ số $K_s=1$. Mức cụ thể theo từng quy mô diện tích đối với việc lập phương án sử dụng đất áp dụng theo Bảng số 02 dưới đây:

Bảng số 02

STT	Diện tích (ha)	K_s	Công thức tính
1	<70	0,7	
2	70 - < 120	0,70-0,80	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $= 0,7 + ((0,8 - 0,7) / (120 - 70)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 70)$
3	120 - < 250	0,81- 0,90	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $= 0,81 + ((0,90 - 0,81) / (250 - 120)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 120)$
4	250 - < 500	0,91-1,00	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $= 0,91 + ((0,10 - 0,91) / (500 - 250)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 250)$
5	500 - < 1.500	1,01- 1,10	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $= 1,01 + ((1,10 - 1,01) / (1.500 - 500)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 500)$
6	1.500 - < 3.000	1,11-1,20	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $= 1,11 + ((1,20 - 1,11) / (3.000 - 1.500)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 1.500)$

STT	Diện tích (ha)	K _s	Công thức tính
7	3.000 - <5.000	1,21-1,30	K _s của địa bàn lập phương án cần tính = 1,21 + ((1,30-1,21)/(5.000-3.000)) x (diện tích địa bàn lập phương án - 3.000)
8	≥ 5.000	1,30	

(2) Định mức tại điểm 2.1.6 Bảng số 01 tính cho 01 thửa cần xác minh nguồn gốc; Công khai kết quả xác định nguồn gốc đất.

II. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ LAO ĐỘNG

1. Định mức dụng cụ lao động sử dụng cho các bước công việc lập phương án trừ hạng mục “Điều tra khảo sát thực địa” và “Xác định nguồn gốc thửa đất; Công khai kết quả xác định nguồn gốc đất”

Bảng số 03

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Bộ phương án)
1	Bàn làm việc	Cái	60	497,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	497,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	497,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	124,25
5	Lưu điện	Cái	60	497,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	24,85
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	24,85
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	124,25
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	124,25
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	497,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	49,70
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	49,70
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	49,70
14	Ống đựng bản đồ	Cái	12	2,50
15	Thước nhựa 120m	Cái	24	4,00
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	248,50
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	99,40

Ghi chú:

(1). Định mức quy định trong định mức này áp dụng đối với việc lập phương án sử dụng đất với quy mô diện tích 500 ha, hệ số K_s=1. Mức cụ thể theo từng quy mô diện tích đối với việc lập phương án sử dụng đất áp dụng theo Bảng số 04 dưới đây:

Bảng số 04

STT	Diện tích (ha)	K_s	Công thức tính
1	<70	0,7	
2	70 - < 120	0,70-0,80	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $= 0,7 + ((0,8 - 0,7) / (120 - 70)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 70)$
3	120 - < 250	0,81- 0,90	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $= 0,81 + ((0,90 - 0,81) / (250 - 120)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 120)$
4	250 - < 500	0,91-1,00	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $= 0,91 + ((0,10 - 0,91) / (500 - 250)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 250)$
5	500 - < 1.500	1,01- 1,10	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $= 1,01 + ((1,10 - 1,01) / (1.500 - 500)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 500)$
6	1.500 - < 3.000	1,11-1,20	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $= 1,11 + ((1,20 - 1,11) / (3.000 - 1.500)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 1.500)$
7	3.000 - < 5.000	1,21-1,30	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $= 1,21 + ((1,30 - 1,21) / (5.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 3.000)$
8	≥ 5.000	1,30	

(2). Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 05.

Bảng số 05

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác lập phương án sử dụng đất.	0,0040
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác lập phương án sử dụng đất.	0,0040
2	Thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa	
2.1	Thu thập các thông tin, tài liệu	
2.1.1	Thu thập các văn bản, tài liệu về căn cứ lập phương án	0,0040
2.1.2	Thu thập các thông tin, tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; hồ sơ ranh giới, diện tích, tình hình quản lý, sử dụng, hiện trạng đất đai; các quy hoạch liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất khu vực lập phương án.	0,0604
2.1.3	Thu thập các thông tin, tài liệu về quản lý, sử dụng đất do công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương, hồ sơ do người sử dụng đất cung cấp và hồ sơ, tài liệu khác có liên quan;	0,0302
2.1.4	Thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất	0,0272
2.1.5	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	0,0433

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.1.6	Xác định nguồn gốc đất; Công khai kết quả xác định nguồn gốc đất	
2.1.7	Báo cáo chuyên đề về thu thập thông tin tài liệu	0,0121
2.2	Điều tra, khảo sát thực địa.	
2.2.1	Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; Xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa	
2.2.2	Điều tra, khảo sát thực địa	
2.2.3	Chỉnh lý, bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.	
2.3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.	0,0503
2.4	Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu	0,0302
3	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	
3.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên	
3.1.1	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	0,0402
3.1.2	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	0,0201
3.1.3	Phân tích hiện trạng môi trường	0,0101
3.1.4	Đánh giá chung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	0,0101
3.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	
3.2.1	Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	0,0201
3.2.2	Phân tích các vấn đề liên quan đến quốc phòng, an ninh.	0,0201
3.2.3	Phân tích tình hình, số lượng đồng bào dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo tại địa phương không có đất hoặc thiếu đất sản xuất, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	0,0101
3.2.4	Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng; các công trình công cộng của địa phương	0,0101
3.2.5	Đánh giá chung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	0,0101
3.3	Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	0,0302
4	Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; phân tích đánh giá quy hoạch chung của tỉnh và các quy hoạch các lĩnh vực có liên quan	
4.1	Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất của quỹ đất được bàn giao	
4.1.1	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	0,0241
4.1.2	Tình hình quản lý, sử dụng đất	0,0241
4.1.3	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	0,0241
4.1.4	Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân	0,0241
4.2	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ xây dựng phương án sử dụng đất.	0,0604
4.3	Phân tích đánh giá quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành lĩnh vực có liên quan	
4.3.1	Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật đất đai đối với Quy hoạch chung của tỉnh	0,0302
4.3.2	Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật đất đai đối với quy hoạch sử dụng đất cấp xã.	0,0302
4.3.3	Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật đất đai đối với quy hoạch các lĩnh vực có liên quan.	0,0302

STT	Nội dung công việc	Hệ số
5	Xây dựng phương án sử dụng đất	
5.1	Xây dựng phương án sử dụng đất	
5.1.1	Xác định vị trí, diện tích và hình thức sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 181 Luật đất đai 2024	0,0302
5.1.2	Xác định các đối tượng được ưu tiên sử dụng đất quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 181 Luật đất đai	0,0302
5.2	Đánh giá tác động của phương án sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh	0,0302
5.3	Xác định các giải pháp thực hiện phương án sử dụng đất	0,0302
5.4	Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu, biểu đồ (nếu có)	0,0302
5.5	Lập bản đồ phương án sử dụng đất	0,0604
5.6	Xây dựng báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất.	0,0604
6	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất và các thành phần hồ sơ có liên quan kèm theo phương án	
6.1	Tổ chức Hội nghị lấy ý kiến về phương án sử dụng đất	0,0121
6.2	Sau Hội nghị. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, biểu đồ (nếu có); hệ thống bản đồ phương án sử dụng đất.	0,0181
6.3	Dự thảo các văn bản trình thẩm định phương án sử dụng đất (cơ quan chuyên môn nhà nước thực hiện)	
6.4	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình thẩm định phương án sử dụng đất	0,0020
6.5	Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phương án sử dụng đất; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu và trình phê duyệt phương án sử dụng đất sau khi thẩm định.	
7	In ấn giao nộp sản phẩm	0,0020

2. Định mức dụng cụ lao động sử dụng cho các bước công xác định nguồn gốc thửa đất; Công khai kết quả xác định nguồn gốc đất

Bảng số 06

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/thửa)
1	Bàn làm việc	Cái	60	2,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	2,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	2,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	0,50
5	Lưu điện	Cái	60	2,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	0,10
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	0,10
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	0,50
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	0,50
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	2,00
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,00
12	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	0,40

III. ĐỊNH MỨC TIÊU HAO VẬT LIỆU

Bảng số 07

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức (Bộ phương án)
1	Giấy in A4	Gram	4,00
2	Giấy in A3	Gram	0,50
3	Giấy in A0	Tờ	50,00
4	Mực in A4	hộp	0,50
5	Mực in A3	hộp	0,10
6	Mực in Plotter (6 hộp)	hộp	0,001
7	Sổ ghi chép	Quyển	5,00
8	Bút bi	Cái	30,00
9	USB (32G)	cái	2,00
10	Hộp ghim kẹp	hộp	5,00
11	Hộp ghim dập	hộp	10,00
12	Cặp để tài liệu	Cái	5,00
13	Hộp đựng tài liệu	Cái	2,00

Ghi chú:

(1). Định mức quy định trong định mức này áp dụng đối với việc lập phương án sử dụng đất với quy mô diện tích 500 ha, hệ số $K_s=1$. Mức cụ thể theo từng quy mô diện tích đối với việc lập phương án sử dụng đất áp dụng theo Bảng số 08 dưới đây:

Bảng số 08

STT	Diện tích (ha)	K_s	Công thức tính
1	<70	0,7	
2	70 - < 120	0,70-0,80	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $= 0,7 + ((0,8 - 0,7) / (120 - 70)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 70)$
3	120 - < 250	0,81- 0,90	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $= 0,81 + ((0,90 - 0,81) / (250 - 120)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 120)$
4	250 - < 500	0,91-1,00	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $= 0,91 + ((0,10 - 0,91) / (500 - 250)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 250)$
5	500 - < 1.500	1,01- 1,10	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $= 1,01 + ((1,10 - 1,01) / (1.500 - 500)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 500)$

STT	Diện tích (ha)	K _s	Công thức tính
6	1.500 - < 3.000	1,11-1,20	K _s của địa bàn lập phương án cần tính = 1,11 + ((1,20-1,11)/(3.000-1.500)) x (diện tích địa bàn lập phương án - 1.500)
7	3.000 - < 5.000	1,21-1,30	K _s của địa bàn lập phương án cần tính = 1,21 + ((1,30-1,21)/(5.000-3.000)) x (diện tích địa bàn lập phương án - 3.000)
8	≥ 5.000	1,30	

(2). Phân bổ vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 09.

Bảng số 09

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác lập phương án sử dụng đất.	0,0039
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác lập phương án sử dụng đất.	0,0039
2	Thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa	
2.1	Thu thập các thông tin, tài liệu	
2.1.1	Thu thập các văn bản, tài liệu về căn cứ lập phương án	0,0039
2.1.2	Thu thập các thông tin, tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; hồ sơ ranh giới, diện tích, tình hình quản lý, sử dụng, hiện trạng đất đai; các quy hoạch liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất khu vực lập phương án.	0,0591
2.1.3	Thu thập các thông tin, tài liệu về quản lý, sử dụng đất do công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương, hồ sơ do người sử dụng đất cung cấp và hồ sơ, tài liệu khác có liên quan;	0,0295
2.1.4	Thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất	0,0266
2.1.5	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	0,0423
2.1.6	Xác định nguồn gốc đất; Công khai kết quả xác định nguồn gốc đất	
2.1.7	Báo cáo chuyên đề về thu thập thông tin tài liệu	0,0118
2.2	Điều tra, khảo sát thực địa.	
2.2.1	Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; Xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa	0,0098
2.2.2	Điều tra, khảo sát thực địa	0,0020
2.2.3	Chỉnh lý, bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.	0,0098
2.3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.	0,0492
2.4	Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu	0,0295
3	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	
3.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên	
3.1.1	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	0,0394
3.1.2	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	0,0197
3.1.3	Phân tích hiện trạng môi trường	0,0098
3.1.4	Đánh giá chung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	0,0098
3.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
3.2.1	Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	0,0197
3.2.2	Phân tích các vấn đề liên quan đến quốc phòng, an ninh.	0,0197
3.2.3	Phân tích tình hình, số lượng đồng bào dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo tại địa phương không có đất hoặc thiếu đất sản xuất, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	0,0098
3.2.4	Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng; các công trình công cộng của địa phương	0,0098
3.2.5	Đánh giá chung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	0,0098
3.3	Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	0,0295
4	Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; phân tích đánh giá quy hoạch chung của tỉnh và các quy hoạch các lĩnh vực có liên quan	
4.1	Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất của quỹ đất được bàn giao	
4.1.1	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	0,0236
4.1.2	Tình hình quản lý, sử dụng đất	0,0236
4.1.3	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	0,0236
4.1.4	Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân	0,0236
4.2	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ xây dựng phương án sử dụng đất.	0,0591
4.3	Phân tích đánh giá quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành lĩnh vực có liên quan	
4.3.1	Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật đất đai đối với Quy hoạch chung của tỉnh	0,0295
4.3.2	Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật đất đai đối với quy hoạch sử dụng đất cấp xã.	0,0295
4.3.3	Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật đất đai đối với quy hoạch các lĩnh vực có liên quan.	0,0295
5	Xây dựng phương án sử dụng đất	
5.1	Xây dựng phương án sử dụng đất	
5.1.1	Xác định vị trí, diện tích và hình thức sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 181 Luật đất đai 2024	0,0295
5.1.2	Xác định các đối tượng được ưu tiên sử dụng đất quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 181 Luật đất đai	0,0295
5.2	Đánh giá tác động của phương án sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh	0,0295
5.3	Xác định các giải pháp thực hiện phương án sử dụng đất	0,0295
5.4	Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu, biểu đồ (nếu có)	0,0295
5.5	Lập bản đồ phương án sử dụng đất	0,0591
5.6	Xây dựng báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất.	0,0591
6	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất và các thành phần hồ sơ có liên quan kèm theo phương án	
6.1	Tổ chức Hội nghị lấy ý kiến về phương án sử dụng đất	0,0118
6.2	Sau Hội nghị. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, biểu đồ (nếu có); hệ thống bản đồ phương án sử dụng đất.	0,0177
6.3	Dự thảo các văn bản trình thẩm định phương án sử dụng đất (cơ quan chuyên môn nhà nước thực hiện)	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
6.4	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình thẩm định phương án dụng đất	0,0020
6.5	Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phương án dụng đất; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu và trình phê duyệt phương án sử dụng đất sau khi thẩm định.	
7	In ấn giao nộp sản phẩm	0,0020

IV. ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NĂNG LƯỢNG

Bảng số 10

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác lập phương án sử dụng đất.	KWh	4,00	15,49
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác lập phương án sử dụng đất.	KWh	4,00	15,49
2	Thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa			
2.1	Thu thập các thông tin, tài liệu			
2.1.1	Thu thập các văn bản, tài liệu về căn cứ lập phương án	KWh	4,00	15,49
2.1.2	Thu thập các thông tin, tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; hồ sơ ranh giới, diện tích, tình hình quản lý, sử dụng, hiện trạng đất đai; các quy hoạch liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất khu vực lập phương án.	KWh	60,00	232,42
2.1.3	Thu thập các thông tin, tài liệu về quản lý, sử dụng đất do công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương, hồ sơ do người sử dụng đất cung cấp và hồ sơ, tài liệu khác có liên quan;	KWh	30,00	116,21
2.1.4	Thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất	KWh	27,00	104,59
2.1.5	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	KWh	43,00	166,57
2.1.6	Xác định nguồn gốc đất; Công khai kết quả xác định nguồn gốc đất	KWh	4,00	15,20
2.1.7	Báo cáo chuyên đề về thu thập thông tin tài liệu	KWh	12,00	46,48
2.2	Điều tra, khảo sát thực địa.			
2.2.1	Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; Xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị
2.2.2	Điều tra, khảo sát thực địa			
2.2.3	Chỉnh lý, bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.			
2.3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.	KWh	50,00	193,68
2.4	Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu	KWh	30,00	116,21
3	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội			
3.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên			
3.1.1	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	KWh	40,00	154,95
3.1.2	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	KWh	20,00	77,47
3.1.3	Phân tích hiện trạng môi trường	KWh	10,00	38,74
3.1.4	Đánh giá chung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	KWh	10,00	38,74
3.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh			
3.2.1	Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	KWh	20,00	77,47
3.2.2	Phân tích các vấn đề liên quan đến quốc phòng, an ninh.	KWh	20,00	77,47
3.2.3	Phân tích tình hình, số lượng đồng bào dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo tại địa phương không có đất hoặc thiếu đất sản xuất, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	KWh	10,00	38,74
3.2.4	Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng; các công trình công cộng của địa phương	KWh	10,00	38,74
3.2.5	Đánh giá chung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	KWh	10,00	38,74
3.3	Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	KWh	30,00	116,21
4	Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; phân tích đánh giá quy hoạch chung của tỉnh và các quy hoạch các lĩnh vực có liên quan			
4.1	Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất của quỹ đất được bàn giao			
4.1.1	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	KWh	24,00	92,97
4.1.2	Tình hình quản lý, sử dụng đất	KWh	24,00	92,97

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị
4.1.3	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	KWh	24,00	92,97
4.1.4	Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân	KWh	24,00	92,97
4.2	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ xây dựng phương án sử dụng đất.	KWh	60,00	232,42
4.3	Phân tích đánh giá quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành lĩnh vực có liên quan			
4.3.1	Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai đối với Quy hoạch chung của tỉnh	KWh	30,00	116,21
4.3.2	Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai đối với quy hoạch sử dụng đất cấp xã.	KWh	30,00	116,21
4.3.3	Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật đất đai đối với quy hoạch các lĩnh vực có liên quan.	KWh	30,00	116,21
5	Xây dựng phương án sử dụng đất			
5.1	Xây dựng phương án sử dụng đất			
5.1.1	Xác định vị trí, diện tích và hình thức sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai 2024	KWh	30,00	116,21
5.1.2	Xác định các đối tượng được ưu tiên sử dụng đất quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai	KWh	30,00	116,21
5.2	Đánh giá tác động của phương án sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh	KWh	30,00	116,21
5.3	Xác định các giải pháp thực hiện phương án sử dụng đất	KWh	30,00	116,21
5.4	Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu, biểu đồ (nếu có)	KWh	30,00	116,21
5.5	Lập bản đồ phương án sử dụng đất	KWh	60,00	232,42
5.6	Xây dựng báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất.	KWh	60,00	232,42
6	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất và các thành phần hồ sơ có liên quan kèm theo phương án			
6.1	Tổ chức Hội nghị lấy ý kiến về phương án sử dụng đất	KWh	12,00	46,48
6.2	Sau Hội nghị. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, biểu đồ (nếu có); hệ thống bản đồ phương án sử dụng đất.	KWh	18,00	69,73

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị
6.3	Dự thảo các văn bản trình thẩm định phương án sử dụng đất (cơ quan chuyên môn nhà nước thực hiện)			
6.4	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình thẩm định phương án dụng đất	KWh	2,00	7,75
6.5	Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phương án dụng đất; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu và trình phê duyệt phương án sử dụng đất sau khi thẩm định.			
7	In ấn giao nộp sản phẩm	KWh	2,00	7,75

Ghi chú: Định mức quy định trong định mức này áp dụng đối với việc lập phương án sử dụng đất với quy mô diện tích 500 ha, hệ số $K_s=1$. Mức cụ thể theo từng quy mô diện tích đối với việc lập phương án sử dụng đất áp dụng theo Bảng số 11 dưới đây:

Bảng số 11

STT	Diện tích (ha)	K_s	Công thức tính
1	<70	0,7	
2	70 - < 120	0,70-0,80	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=0,7+((0,8-0,7)/(120-70)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án}-70)$
3	120 - < 250	0,81- 0,90	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=0,81+((0,90-0,81)/(250-120)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án}-120)$
4	250 - < 500	0,91-1,00	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=0,91+((0,10-0,91)/(500-250)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án}-250)$
5	500 - < 1.500	1,01- 1,10	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=1,01+((1,10-1,01)/(1.500-500)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án}-500)$
6	1.500 - < 3.000	1,11-1,20	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=1,11+((1,20-1,11)/(3.000-1.500)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án}-1.500)$
7	3.000 - <5.000	1,21-1,30	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $=1,21+((1,30-1,21)/(5.000-3.000)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án}-3.000)$
8	≥ 5.000	1,30	

V. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ

1. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị cho các bước công việc lập phương án trừ hạng mục "Điều tra khảo sát thực địa" và "Xác định nguồn gốc thửa đất; Công khai kết quả xác định nguồn gốc đất"

Bảng số 12

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Thời gian sử dụng máy (năm)	Định mức (Bộ phương án)
1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	499,00
2	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	5	124,75
3	Máy in khổ A3	Cái	0,5	5	2,00
4	Máy in khổ A4	Cái	0,5	5	2,00
5	Máy in Plotter	Cái	0,5	8	0,50
6	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	5	10,00

Ghi chú:

(1). Định mức quy định trong định mức này áp dụng đối với việc lập phương án sử dụng đất với quy mô diện tích 500 ha, hệ số $K_s=1$. Mức cụ thể theo từng quy mô diện tích đối với việc lập phương án sử dụng đất áp dụng theo Bảng số 13 dưới đây:

Bảng số 13

STT	Diện tích (ha)	K_s	Công thức tính
1	<70	0,7	
2	70 - < 120	0,70-0,80	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $= 0,7 + ((0,8 - 0,7) / (120 - 70)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 70)$
3	120 - < 250	0,81- 0,90	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $= 0,81 + ((0,90 - 0,81) / (250 - 120)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 120)$
4	250 - < 500	0,91-1,00	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $= 0,91 + ((0,10 - 0,91) / (500 - 250)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 250)$
5	500 - < 1.500	1,01- 1,10	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $= 1,01 + ((1,10 - 1,01) / (1.500 - 500)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 500)$
6	1.500 - < 3.000	1,11-1,20	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $= 1,11 + ((1,20 - 1,11) / (3.000 - 1.500)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 1.500)$
7	3.000 - < 5.000	1,21-1,30	K_s của địa bàn lập phương án cần tính $= 1,21 + ((1,30 - 1,21) / (5.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích địa bàn lập phương án} - 3.000)$
8	≥ 5.000	1,30	

(2). Phân bổ vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 14.

Bảng số 14

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác lập phương án sử dụng đất.	0,0040
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác lập phương án sử dụng đất.	0,0040
2	Thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa	
2.1	Thu thập các thông tin, tài liệu	
2.1.1	Thu thập các văn bản, tài liệu về căn cứ lập phương án	0,0040
2.1.2	Thu thập các thông tin, tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; hồ sơ ranh giới, diện tích, tình hình quản lý, sử dụng, hiện trạng đất đai; các quy hoạch liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất khu vực lập phương án.	0,0604
2.1.3	Thu thập các thông tin, tài liệu về quản lý, sử dụng đất do công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương, hồ sơ do người sử dụng đất cung cấp và hồ sơ, tài liệu khác có liên quan;	0,0302
2.1.4	Thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất	0,0272
2.1.5	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	0,0433
2.1.6	Xác định nguồn gốc đất; Công khai kết quả xác định nguồn gốc đất	
2.1.7	Báo cáo chuyên đề về thu thập thông tin tài liệu	0,0121
2.2	Điều tra, khảo sát thực địa.	
2.2.1	Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; Xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa	
2.2.2	Điều tra, khảo sát thực địa	
2.2.3	Chỉnh lý, bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.	
2.3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.	0,0503
2.4	Lập báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu	0,0302
3	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	
3.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên	
3.1.1	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	0,0402
3.1.2	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	0,0201
3.1.3	Phân tích hiện trạng môi trường	0,0101
3.1.4	Đánh giá chung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	0,0101
3.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	
3.2.1	Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	0,0201
3.2.2	Phân tích các vấn đề liên quan đến quốc phòng, an ninh.	0,0201

STT	Nội dung công việc	Hệ số
3.2.3	Phân tích tình hình, số lượng đồng bào dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo tại địa phương không có đất hoặc thiếu đất sản xuất, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	0,0101
3.2.4	Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng; các công trình công cộng của địa phương	0,0101
3.2.5	Đánh giá chung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	0,0101
3.3	Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	0,0302
4	Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; phân tích đánh giá quy hoạch chung của tỉnh và các quy hoạch các lĩnh vực có liên quan	
4.1	Đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng đất của quỹ đất được bàn giao	
4.1.1	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	0,0241
4.1.2	Tình hình quản lý, sử dụng đất	0,0241
4.1.3	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	0,0241
4.1.4	Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân	0,0241
4.2	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ xây dựng phương án sử dụng đất.	0,0604
4.3	Phân tích đánh giá quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành lĩnh vực có liên quan	
4.3.1	Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai đối với Quy hoạch chung của tỉnh	0,0302
4.3.2	Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai đối với quy hoạch sử dụng đất cấp xã.	0,0302
4.3.3	Phân tích đánh giá sự phù hợp của các hình thức sử dụng đất theo khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai đối với quy hoạch các lĩnh vực có liên quan.	0,0302
5	Xây dựng phương án sử dụng đất	
5.1	Xây dựng phương án sử dụng đất	
5.1.1	Xác định vị trí, diện tích và hình thức sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai	0,0302
5.1.2	Xác định các đối tượng được ưu tiên sử dụng đất quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai	0,0302
5.2	Đánh giá tác động của phương án sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh	0,0302
5.3	Xác định các giải pháp thực hiện phương án sử dụng đất	0,0302
5.4	Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu, biểu đồ (nếu có)	0,0302
5.5	Lập bản đồ phương án sử dụng đất	0,0604
5.6	Xây dựng báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất.	0,0604
6	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh phương án sử dụng đất và các thành phần hồ sơ có liên quan kèm theo phương án	
6.1	Tổ chức Hội nghị lấy ý kiến về phương án sử dụng đất	0,0121
6.2	Sau Hội nghị. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, biểu đồ (nếu có); hệ thống bản đồ phương án sử dụng đất.	0,0181
6.3	Dự thảo các văn bản trình thẩm định phương án sử dụng đất (cơ quan chuyên môn nhà nước thực hiện)	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
6.4	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình thẩm định phương án dụng đất	0,0020
6.5	Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phương án dụng đất; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu và trình phê duyệt phương án sử dụng đất sau khi thẩm định.	
7	In ấn giao nộp sản phẩm	0,0020

2. Định mức thiết bị lao động sử dụng cho các bước công xác định nguồn gốc thửa đất; Công khai kết quả xác định nguồn gốc đất

Bảng số 15

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Thời gian sử dụng máy (năm)	Định mức (Ca/thửa)
1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	2
2	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	5	1